Hệ thống FSV-EX 2 đường ống Series ME2

Dòng máy hiệu suất cao

Hình ảnh												
HP			**8**	**10**	**12**	**14**	**16**	**18**	**20**	**22**	**24**	**26**
								U-18ME2H7HE	**U-20ME2H7HE**	**U-22ME2H7**	**U-24ME2H7**	**U-26ME2H7**
Model			**U-8ME2H7**	**U-10ME2H7**	**U-12ME2H7**	**U-14ME2H7**	**U-16ME2H7**	**U-8ME2H7 U-10ME2H7**	**U-10ME2H7 U-10ME2H7**	**U-10ME2H7 U-12ME2H7**	**U-12ME2H7 U-12ME2H7**	**U-10ME2H7 U-16ME2H7**
Nguồn điện			380/400/415V/3-pha/50Hz 380/400V/3-pha/60Hz									
Công suất	Làm lạnh	kW	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	61.5	68.0	73.0
		BTU/h	76,500	95,600	114,300	136,500	153,600	170,600	191,100	209,900	232,100	249,100
	Sưởi ấm	kW	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.0	63.0	69.0	76.5	81.5
		BTU/h	85,300	107,500	128,000	153,600	170,600	191,100	215,000	235,500	261,100	278,200
EER / COP	Làm lạnh	W/W	5.30	5.03	4.73	4.56	4.13	5.15	5.05	4.84	4.69	4.42
	Sưởi ấm	W/W	5.84	5.56	5.38	5.29	5.13	5.71	5.58	5.48	5.31	5.29
Kích thước	Cao x Rộng x Sâu	mm	1,842 x 770 x 1,000	1,842 x 770 x 1,000	1,842 x 1,180 x 1,000	1,842 x 1,180 x 1,000	1,842 x 1,180 x 1,000	1,842 x 1,600 x 1,000	1,842 x 1,600 x 1,000	1,842 x 2,010 x 1,000	1,842 x 2,420 x 1,000	1,842 x 2,010 x 1,000
Khối lượng		kg	210	210	270	315	315	420	420	480	540	525
Dòng điện	Làm lạnh – Dòng điện	A	7.14 / 6.78 / 6.54	9.62 / 9.14 / 8.81	11.8 / 11.2 / 10.8	15.3 / 14.5 / 14.0	18.4 / 17.5 / 16.8	16.6 / 15.7 / 15.2	19.2 / 18.2 / 17.5	21.4 / 20.4 / 19.6	24.2 / 23.0 / 22.2	28.2 / 26.8 / 25.8
	Làm lạnh – Công suất điện	kW	4.23	5.57	7.08	8.77	10.9	9.70	11.1	12.7	14.5	16.5
	Sưởi ấm – Dòng điện	A	7.15 / 6.79 / 6.54	9.68 / 9.20 / 8.86	11.6 / 11.1 / 10.7	14.9 / 14.1 / 13.6	16.6 / 15.8 / 15.2	16.5 / 15.7 / 15.1	19.3 / 18.3 / 17.7	21.3 / 20.2 / 19.5	24.0 / 22.8 / 22.0	26.3 / 25.0 / 24.1
	Sưởi ấm – Công suất điện	kW	4.28	5.67	6.97	8.51	9.75	9.80	11.3	12.6	14.4	15.4
Dòng khởi động		A	1	1	1	2	2	2	2	2	2	3
Lưu lượng gió		m³/h	13,440	13,440	13,920	13,920	13,920	26,880	26,880	27,360	27,840	27,360
		L/s	3,733	3,733	3,867	3,867	3,867	7,467	7,467	7,600	7,733	7,600
Lượng ga nạp sẵn		kg	5.6	5.6	8.3	8.3	8.3	11.2	11.2	13.9	16.6	13.9
Cột áp quạt		Pa	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Ống kết nối	Ống hơi	mm (inches)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø25.40 (Ø1)	Ø25.40 (Ø1)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø31.75 (Ø1-1/4)
	Ống lỏng	mm (inches)	Ø9.52 (Ø3/8)	Ø9.52 (Ø3/8)	Ø12.70 (Ø1/2)	Ø12.70 (Ø1/2)	Ø12.70 (Ø1/2)	Ø15.88 (Ø5/8)	Ø15.88 (Ø5/8)	Ø15.88 (Ø5/8)	Ø15.88 (Ø5/8)	Ø19.05 (Ø3/4)
	Ống cân bằng	mm (inches)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)
Phạm vi nhiệt độ hoạt động			Làm lạnh: -10°C (DB)~ +52°C (DB). Sưởi ấm: -25°C (WB)~ +18°C (WB)									
Độ ồn	Chế độ thường	dB (A)	53.0	56.0	57.0	58.0	61.0	58.0	59.0	59.5	60.0	62.5
	Chế độ yên tĩnh (2)	dB (A)	48.0	51.0	52.0	53.0	56.0	53.0	54.0	54.5	55.0	57.5
Độ ồn nguồn	Chế độ thường	dB	74.0	77.0	78.0	79.0	82.0	79.0	80.0	80.5	81.0	83.5

Hình ảnh							
HP			**56**	**58**	**60**	**62**	**64**
			U-56ME2H7HE	**U-58ME2H7HE**	**U-60ME2H7HE**	**U-62ME2H7**	**U-64ME2H7**
Model			**U-12ME2H7 U-12ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-10ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-12ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-14ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**
Nguồn điện			380/400/415V/3-pha/50Hz 380/400/3-pha/60Hz				
Công suất	Làm lạnh	kW	156.0	162.0	168.0	174.0	180.0
		BTU/h	532,400	552,900	573,400	593,900	614,300
	Sưởi ấm	kW	175.0	182.0	189.0	195.0	201.0
		BTU/h	597,300	621,200	645,100	665,500	686,000
EER / COP	Làm lạnh	W/W	4.38	4.27	4.24	4.23	4.13
	Sưởi ấm	W/W	5.24	5.19	5.15	5.16	5.11
Kích thước	Cao x Rộng x Sâu	mm	1,842 x 4,900 x 1,000	1,842 x 4,490 x 1,000	1,842 x 4,900 x 1,000	1,842 x 4,900 x 1,000	1,842 x 4,900 x 1,000
Khối lượng		kg	1,170	1,155	1,215	1,260	1,260
Dòng điện	Làm lạnh – Dòng điện	A	60.1 / 57.1 / 55.0	64.0 / 60.8 / 58.6	66.9 / 63.5 / 61.2	70.2 / 66.7 / 64.2	73.6 / 69.9 / 67.4
	Làm lạnh – Công suất điện	kW	35.6	37.9	39.6	41.1	43.6
	Sưởi ấm – Dòng điện	A	56.4 / 53.6 / 51.6	59.9 / 56.9 / 54.9	62.7 / 59.5 / 57.4	64.5 / 61.3 / 59.1	67.1 / 63.7 / 61.4
	Sưởi ấm – Công suất điện	kW	33.4	35.1	36.7	37.8	39.3
Dòng khởi động		A	6	7	7	8	8
Lưu lượng gió		m³/h	55,680	55,200	55,680	55,680	55,680
		L/s	15,467	15,333	15,467	15,467	15,467
Lượng ga nạp sẵn		kg	33.2	30.5	33.2	33.2	33.2
Cột áp quạt		Pa	80	80	80	80	80
Ống kết nối	Ống hơi	mm (inches)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø41.28 (Ø1-5/8)	Ø41.28 (Ø1-5/8)
	Ống lỏng	mm (inches)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)
	Ống cân bằng	mm (inches)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)
Phạm vi nhiệt độ hoạt động			Làm lạnh: -10°C (DB)~ +52°C (DB). Sưởi ấm: -25°C (WB)~ +18°C (WB)				
Độ ồn	Chế độ thường	dB (A)	65.5	66.5	66.5	66.5	67.0
	Chế độ yên tĩnh	dB (A)	60.5	61.5	61.5	61.5	62.0
Độ ồn nguồn	Chế độ thường	dB	86.5	87.5	87.5	87.5	88.0

Lưu ý:

Điều kiện tiêu chuẩn:	Làm lạnh	Sưởi ấm
Nhiệt độ không khí trong phòng	27°C DB / 19°C WB	20°C DB
Nhiệt độ không khí ngoài trời	35°C DB	7°C DB / 6°C WB

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước.

U-8ME2H7
U-10ME2H7

U-12ME2H7
U-14ME2H7
U-16ME2H7

Hình ảnh													
28	**30**	**32**	**34**	**36**	**38**	**40**	**42**	**44**	**46**	**48**	**50**	**52**	**54**
U-28ME2H7	**U-30ME2H7**	**U-32ME2H7**	**U-34ME2H7HE**	**U-36ME2H7HE**	**U-38ME2H7HE**	**U-40ME2H7HE**	**U-42ME2H7**	**U-44ME2H7**	**U-46ME2H7**	**U-48ME2H7**	**U-50ME2H7HE**	**U-52ME2H7HE**	**U-54ME2H7HE**
U-12ME2H7 U-16ME2H7	**U-14ME2H7 U-16ME2H7**	**U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-10ME2H7 U-12ME2H7 U-12ME2H7**	**U-12ME2H7 U-12ME2H7 U-12ME2H7**	**U-10ME2H7 U-12ME2H7 U-16ME2H7**	**U-12ME2H7 U-12ME2H7 U-16ME2H7**	**U-10ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-12ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-14ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**	**U-10ME2H7 U-12ME2H7 U-12ME2H7 U-16ME2H7**	**U-12ME2H7 U-12ME2H7 U-12ME2H7 U-16ME2H7**	**U-10ME2H7 U-12ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7**
380/400/415V/3-pha/50Hz 380/400V/3-pha/60Hz													
78.5	85.0	90.0	96.0	101.0	107.0	113.0	118.0	124.0	130.0	135.0	140.0	145.0	151.0
267,900	290,100	307,200	327,600	344,700	365,200	385,700	402,700	423,200	443,700	460,800	477,800	494,900	515,400
87.5	95.0	100.0	108.0	113.0	119.0	127.0	132.0	138.0	145.0	150.0	155.0	160.0	169.0
298,600	324,200	341,300	368,600	385,700	406,100	433,400	450,500	471,000	494,900	511,900	529,000	546,100	576,800
4.36	4.31	4.13	4.80	4.72	4.51	4.45	4.31	4.26	4.25	4.13	4.58	4.53	4.40
5.24	5.19	5.13	5.40	5.38	5.31	5.23	5.22	5.19	5.18	5.12	5.36	5.33	5.26
1,842 x 2,420 x 1,000	1,842 x 2,420 x 1,000	1,842 x 2,420 x 1,000	1,842 x 3,250 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000	1,842 x 3,250 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000	1,842 x 3,250 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000	1,842 x 4,490 x 1,000	1,842 x 4,900 x 1,000	1,842 x 4,490 x 1,000
585	630	630	750	810	795	855	840	900	945	945	1,065	1,125	1,110
30.4 / 28.9 / 27.8	33.6 / 31.9 / 30.8	36.8 / 35.0 / 33.7	33.8 / 32.1 / 30.9	35.7 / 33.9 / 32.7	40.0 / 38.0 / 36.6	42.4 / 40.3 / 38.8	46.3 / 43.9 / 42.4	49.1 / 46.7 / 45.0	52.2 / 49.6 / 47.8	55.2 / 52.4 / 50.5	51.7 / 49.1 / 47.3	53.4 / 50.8 / 48.9	57.9 / 55.0 / 53.0
18.0	19.7	21.8	20.0	21.4	23.7	25.4	27.4	29.1	30.6	32.7	30.6	32.0	34.3
28.2 / 26.8 / 25.8	31.6 / 30.0 / 28.9	33.3 / 31.6 / 30.5	33.8 / 32.1 / 30.9	35.1 / 33.3 / 32.1	37.8 / 35.9 / 34.6	41.0 / 39.0 / 37.6	43.2 / 41.0 / 39.5	44.9 / 42.7 / 41.1	48.3 / 45.9 / 44.3	50.0 / 47.5 / 45.8	48.8 / 46.3 / 44.7	50.6 / 48.1 / 46.4	54.8 / 52.1 / 50.2
16.7	18.3	19.5	20.0	21.0	22.4	24.3	25.3	26.6	28.0	29.3	28.9	30.0	32.1
3	4	4	3	3	4	4	5	5	6	6	5	5	6
27,840	27,840	27,840	41,280	41,760	41,280	41,760	41,280	41,760	41,760	41,760	55,200	55,680	55,200
7,733	7,733	7,733	11,467	11,600	11,467	11,600	11,467	11,600	11,600	11,600	15,333	15,467	15,333
16.6	16.6	16.6	22.2	24.9	22.2	24.9	22.2	24.9	24.9	24.9	30.5	33.2	30.5
80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)
Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)
Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)
Làm lạnh: -10°C (DB)~ +52°C (DB). Sưởi ấm: -25°C (WB)~ +18°C (WB)													
62.5	63.0	64.0	61.5	62.0	63.5	63.5	65.0	65.0	65.0	66.0	64.5	64.5	65.5
57.5	58.0	59.0	56.5	57.0	58.5	58.5	60.0	60.0	60.0	61.0	59.5	59.5	60.5
83.5	84.0	85.0	82.5	83.0	84.5	84.5	86.0	86.0	86.0	87.0	85.5	85.5	86.5

8 / 10 HP

Theo vị trí lắp đặt, có thể chọn vị trí cài đặt theo hướng sâu của bu-lông neo từ A, B hoặc C.

A: (Lỗ khoan lắp đặt) Di chuyển ống lên phía trước
B: (Lỗ khoan lắp đặt) Di chuyển ống về phía sau
C: (Lỗ khoan lắp đặt)

Nhìn từ phía trên

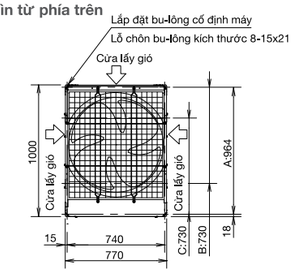

Nhìn từ phía trước

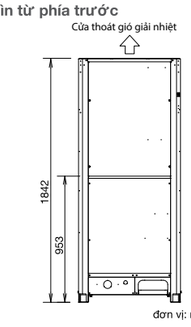

đơn vị: mm

12 / 14 / 16 HP

Theo vị trí lắp đặt, có thể chọn vị trí cài đặt theo hướng sâu của bu-lông neo từ A, B hoặc C.

A: (Lỗ khoan lắp đặt) Di chuyển ống lên phía trước
B: (Lỗ khoan lắp đặt) Di chuyển ống về phía sau
C: (Lỗ khoan lắp đặt)

Nhìn từ phía trên

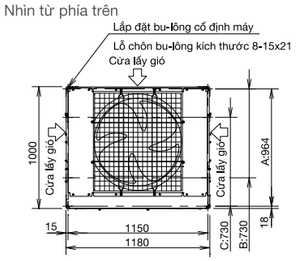

Nhìn từ phía trước

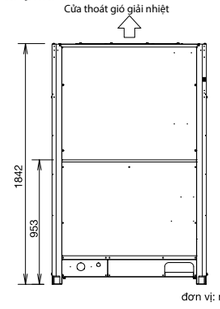

đơn vị: mm

18 / 20 HP

Tùy thuộc vào vị trí lắp đặt, có thể chọn vị trí, độ sâu bu-lông cố định từ vị trí A, B hoặc C.

A: (Khoảng cách lắp đặt lỗ bu-lông) ống kết nối phía trước máy
B: (Khoảng cách lắp đặt lỗ bu-lông) ống kết nối phía dưới máy
C: (Khoảng cách lắp đặt lỗ bu-lông)

Nhìn từ phía trên

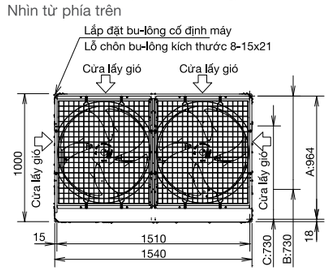

Nhìn từ phía trước

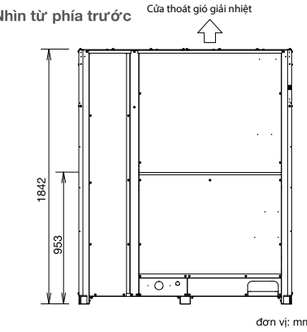

đơn vị: mm

Hệ thống FSV-EX 2 đường ống Series ME2 | Dòng máy tiêu chuẩn tiết kiệm không gian

Hình ảnh										
HP			8	10	12	14	16	18	20	22	24
										U-22ME2H7	U-24ME2H7
Model			U-8ME2H7	U-10ME2H7	U-12ME2H7	U-14ME2H7	U-16ME2H7	U-18ME2H7	U-20ME2H7	U-10ME2H7 U-12ME2H7	U-12ME2H7 U-12ME2H7
Nguồn điện			380/400/415V/3-pha/50Hz 380/400V/3-pha/60Hz								
Công suất	Làm lạnh	kW	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	61.5	68.0
		BTU/h	76,500	95,600	114,300	136,500	153,600	170,600	191,100	209,900	232,100
	Sưởi ấm	kW	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.0	63.0	69.0	76.5
		BTU/h	85,300	107,500	128,000	153,600	170,600	191,100	215,000	235,500	261,100
EER / COP	Làm lạnh	W/W	5.30	5.03	4.73	4.56	4.13	4.10	3.76	4.84	4.69
	Sưởi ấm	W/W	5.84	5.56	5.38	5.29	5.13	5.05	4.60	5.48	5.31
Kích thước	Cao x Rộng x Sâu	mm	1,842 x 770 x 1,000	1,842 x 770 x 1,000	1,842 x 1,180 x 1,000	1,842 x 1,180 x 1,000	1,842 x 1,180 x 1,000	1,842 x 1,540 x 1,000	1,842 x 1,540 x 1,000	1,842 x 2,010 x 1,000	1,842 x 2,420 x 1,000
Khối lượng		kg	210	210	270	315	315	375	375	480	540
Dòng điện	Làm lạnh – Dòng điện	A	7.14 / 6.78 / 6.54	9.62 / 9.14 / 8.81	11.8 / 11.2 / 10.8	15.3 / 14.5 / 14.0	18.4 / 17.5 / 16.8	20.6 / 19.6 / 18.9	24.6 / 23.4 / 22.5	21.4 / 20.4 / 19.6	24.2 / 23.0 / 22.2
	Làm lạnh – Công suất điện	kW	4.23	5.57	7.08	8.77	10.9	12.2	14.9	12.7	14.5
	Sưởi ấm – Dòng điện	A	7.15 / 6.79 / 6.54	9.68 / 9.20 / 8.86	11.6 / 11.1 / 10.7	14.9 / 14.1 / 13.6	16.6 / 15.8 / 15.2	18.9 / 18.0 / 17.4	22.9 / 21.7 / 20.9	21.3 / 20.2 / 19.5	24.0 / 22.8 / 22.0
	Sưởi ấm – Công suất điện	kW	4.28	5.67	6.97	8.51	9.75	11.1	13.7	12.6	14.4
Dòng khởi động		A	1	1	1	2	2	2	2	2	2
Lưu lượng gió		m³/h	13,440	13,440	13,920	13,920	13,920	24,300	24,300	27,360	27,840
		L/s	3,733	3,733	3,867	3,867	3,867	6,750	6,750	7,600	7,733
Lượng ga nạp sẵn		kg	5.6	5.6	8.3	8.3	8.3	9.5	9.5	13.9	16.6
Cột áp quạt		Pa	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Ống kết nối	Ống hơi	mm (inches)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø25.40 (Ø1)	Ø25.40 (Ø1)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)	Ø28.58 (Ø1-1/8)
	Ống lỏng	mm (inches)	Ø9.52 (Ø3/8)	Ø9.52 (Ø3/8)	Ø12.70 (Ø1/2)	Ø12.70 (Ø1/2)	Ø12.70 (Ø1/2)	Ø15.88 (Ø5/8)	Ø15.88 (Ø5/8)	Ø15.88 (Ø5/8)	Ø15.88 (Ø5/8)
	Ống cân bằng	mm (inches)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)
Phạm vi nhiệt độ hoạt động			Làm lạnh: -10°C (DB)~ +52°C (DB). Sưởi ấm: -25°C (WB)~ +18°C (WB)								
Độ ồn	Chế độ thường	dB (A)	53.0	56.0	57.0	58.0	61.0	59.0	59.0	59.5	60.0
	Chế độ yên tĩnh (2)	dB (A)	48.0	51.0	52.0	53.0	56.0	54.0	54.0	54.5	55.0
Độ ồn nguồn	Chế độ thường	dB	74.0	77.0	78.0	79.0	82.0	80.0	80.0	80.5	81.0

Hình ảnh											
HP			50	52	54	56	58	60	62	64	66
			U-50ME2H7SP	U-52ME2H7SP	U-54ME2H7SP	U-56ME2H7SP	U-58ME2H7SP	U-60ME2H7SP	U-62ME2H7	U-64ME2H7	U-66ME2H7SP
Model			U-14ME2H7 U-16ME2H7 U-20ME2H7	U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-20ME2H7	U-14ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-16ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-18ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-20ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-14ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7	U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7	U-10ME2H7 U-16ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7
Nguồn điện			380/400/415V/3-pha/50Hz 380/400/3-pha/60Hz								
Công suất	Làm lạnh	kW	140.0	145.0	151.0	156.0	162.0	168.0	174.0	180.0	185.0
		BTU/h	477,800	494,900	515,400	532,400	552,900	573,400	593,900	614,300	631,400
	Sưởi ấm	kW	155.0	160.0	169.0	175.0	182.0	189.0	195.0	201.0	207.0
		BTU/h	529,000	546,100	576,800	597,300	621,200	645,100	665,500	686,000	706,500
EER / COP	Làm lạnh	W/W	4.09	3.99	3.95	3.87	3.86	3.76	4.23	4.13	4.00
	Sưởi ấm	W/W	5.00	4.95	4.79	4.76	4.73	4.60	5.16	5.11	4.85
Kích thước	Cao x Rộng x Sâu	mm	1,842 x 4,020 x 1,000	1,842 x 4,020 x 1,000	1,842 x 4,380 x 1,000	1,842 x 4,380 x 1,000	1,842 x 4,740 x 1,000	1,842 x 4,740 x 1,000	1,842 x 4,900 x 1,000	1,842 x 4,900 x 1,000	1,842 x 5,210 x 1,000
Khối lượng		kg	1,005	1,005	1,065	1,065	1,125	1,125	1,260	1,260	1,275
Dòng điện	Làm lạnh – Dòng điện	A	57.7 / 54.8 / 52.9	60.6 / 57.6 / 55.5	63.8 / 60.6 / 58.4	67.3 / 63.9 / 61.6	70.1 / 66.6 / 64.2	73.8 / 70.1 / 67.6	70.2 / 66.7 / 64.2	73.6 / 69.9 / 67.4	77.3 / 73.4 / 70.8
	Làm lạnh – Công suất điện	kW	34.2	36.3	38.2	40.3	42.0	44.7	41.1	43.6	46.3
	Sưởi ấm – Dòng điện	A	52.9 / 50.3 / 48.5	54.5 / 51.8 / 49.9	59.6 / 56.6 / 54.6	62.1 / 59.0 / 56.9	65.0 / 61.7 / 59.5	68.6 / 65.2 / 62.8	64.5 / 61.3 / 59.1	67.1 / 63.7 / 61.4	72.1 / 68.5 / 66.0
	Sưởi ấm – Công suất điện	kW	31.0	32.3	35.3	36.8	38.5	41.1	37.8	39.3	42.7
Dòng khởi động		A	6	6	6	6	6	6	8	8	7
Lưu lượng gió		m³/h	52,140	52,140	62,520	62,520	72,900	72,900	55,680	55,680	75,960
		L/s	14,483	14,483	17,367	17,367	20,250	20,250	15,467	15,467	21,100
Lượng ga nạp sẵn		kg	26.1	26.1	27.3	27.3	28.5	28.5	33.2	33.2	32.9
Cột áp quạt		Pa	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Ống kết nối	Ống hơi	mm (inches)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø41.28 (Ø1-5/8)	Ø41.28 (Ø1-5/8)	Ø41.28 (Ø1-5/8)
	Ống lỏng	mm (inches)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)
	Ống cân bằng	mm (inches)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)
Phạm vi nhiệt độ hoạt động			Làm lạnh: -10°C (DB)~ +52°C (DB). Sưởi ấm: -25°C (WB)~ +18°C (WB)								
Độ ồn	Chế độ thường	dB (A)	64.5	65.5	63.5	64.5	64.0	64.0	66.5	67.0	65.5
	Chế độ yên tĩnh	dB (A)	59.5	60.5	58.5	59.5	59.0	59.0	61.5	62.0	60.5
Độ ồn nguồn	Chế độ thường	dB	85.5	86.5	84.5	85.5	85.0	85.0	87.5	88.0	86.5

U-8ME2H7
U-10ME2H7

U-12ME2H7
U-14ME2H7
U-16ME2H7

U-18ME2H7
U-20ME2H7

Hình ảnh												
HP		26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48
		U-26ME2H7	U-28ME2H7	U-30ME2H7	U-32ME2H7	U-34ME2H7SP	U-36ME2H7SP	U-38ME2H7SP	U-40ME2H7SP	U-42ME2H7	U-44ME2H7	U-46ME2H7	U-48ME2H7
Model		U-10ME2H7 U-16ME2H7	U-12ME2H7 U-16ME2H7	U-14ME2H7 U-16ME2H7	U-16ME2H7 U-16ME2H7	U-14ME2H7 U-20ME2H7	U-16ME2H7 U-20ME2H7	U-18ME2H7 U-20ME2H7	U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-10ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7	U-12ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7	U-14ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7	U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-16ME2H7
Nguồn điện		380/400/415V/3-pha/50Hz 380/400V/3-pha/60Hz											
Công suất	Làm lạnh	73.0	78.5	85.0	90.0	96.0	101.0	107.0	113.0	118.0	124.0	130.0	135.0
		249,100	267,900	290,100	307,200	327,600	344,700	365,200	385,700	402,700	423,200	443,700	460,800
	Sưởi ấm	81.5	87.5	95.0	100.0	108.0	113.0	119.0	127.0	132.0	138.0	145.0	150.0
		278,200	298,600	324,200	341,300	368,600	385,700	406,100	433,400	450,500	471,000	494,900	511,900
EER / COP	Làm lạnh	4.42	4.36	4.31	4.13	4.05	3.91	3.89	3.74	4.31	4.26	4.25	4.13
	Sưởi ấm	5.29	5.24	5.19	5.13	4.86	4.81	4.80	4.58	5.22	5.19	5.18	5.12
Kích thước	Cao x Rộng x Sâu	1,842 x 2,010 x 1,000	1,842 x 2,420 x 1,000	1,842 x 2,420 x 1,000	1,842 x 2,420 x 1,000	1,842 x 2,780 x 1,000	1,842 x 2,780 x 1,000	1,842 x 3,140 x 1,000	1,842 x 3,140 x 1,000	1,842 x 3,250 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000	1,842 x 3,660 x 1,000
Khối lượng		525	585	630	630	690	690	750	750	840	900	945	945
Dòng điện	Làm lạnh – Dòng điện	28.2 / 26.8 / 25.8	30.4 / 28.9 / 27.8	33.6 / 31.9 / 30.8	36.8 / 35.0 / 33.7	40.0 / 38.0 / 36.6	43.1 / 40.9 / 39.4	45.9 / 43.6 / 42.0	49.9 / 47.4 / 45.7	46.3 / 43.9 / 42.4	49.1 / 46.7 / 45.0	52.2 / 49.6 / 47.8	55.2 / 52.4 / 50.5
	Làm lạnh – Công suất điện	16.5	18.0	19.7	21.8	23.7	25.8	27.5	30.2	27.4	29.1	30.6	32.7
	Sưởi ấm – Dòng điện	26.3 / 25.0 / 24.1	28.2 / 26.8 / 25.8	31.6 / 30.0 / 28.9	33.3 / 31.6 / 30.5	37.9 / 36.0 / 34.7	39.7 / 37.7 / 36.3	41.9 / 39.8 / 38.3	46.2 / 43.9 / 42.3	43.2 / 41.0 / 39.5	44.9 / 42.7 / 41.1	48.3 / 45.9 / 44.3	50.0 / 47.5 / 45.8
	Sưởi ấm – Công suất điện	15.4	16.7	18.3	19.5	22.2	23.5	24.8	27.7	25.3	26.6	28.0	29.3
Dòng khởi động		3	3	4	4	4	4	4	4	5	5	6	6
Lưu lượng gió		27,360	27,840	27,840	27,840	38,220	38,220	48,600	48,600	41,280	41,760	41,760	41,760
		7,600	7,733	7,733	7,733	10,617	10,617	13,500	13,500	11,467	11,600	11,600	11,600
Lượng ga nạp sẵn		13.9	16.6	16.6	16.6	17.8	17.8	19.0	19.0	22.2	24.9	24.9	24.9
Cột áp quạt		80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
Ống kết nối	Ống hơi	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø31.75 (Ø1-1/4)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)	Ø38.10 (Ø1-1/2)
	Ống lỏng	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)	Ø19.05 (Ø3/4)
	Ống cân bằng	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)
Phạm vi nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh: -10°C (DB)~ +52°C (DB). Sưởi ấm: -25°C (WB)~ +18°C (WB)											
Độ ồn	Chế độ thường	62.5	62.5	63.0	64.0	61.5	63.5	62.0	62.0	65.0	65.0	65.0	66.0
	Chế độ yên tĩnh	57.5	57.5	58.0	59.0	56.5	58.5	57.0	57.0	60.0	60.0	60.0	61.0
Độ ồn nguồn	Chế độ thường	83.5	83.5	84.0	85.0	82.5	84.5	83.0	83.0	86.0	86.0	86.0	87.0

Hình ảnh								
HP		68	70	72	74	76	78	80
		U-68ME2H7SP	U-70ME2H7SP	U-72ME2H7SP	U-74ME2H7SP	U-76ME2H7SP	U-78ME2H7SP	U-80ME2H7SP
Model		U-12ME2H7 U-16ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-10ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-16ME2H7 U-16ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-16ME2H7 U-18ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-16ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-18ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7	U-20ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7 U-20ME2H7
Nguồn điện		380/400/415V/3-pha/50Hz 380/400/3-pha/60Hz						
Công suất	Làm lạnh	190.0	196.0	202.0	208.0	213.0	219.0	224.0
		648,500	668,900	689,400	709,900	727,000	747,400	764,500
	Sưởi ấm	213.0	219.0	226.0	233.0	239.0	245.0	252.0
		727,000	747,400	771,300	795,200	815,700	836,200	860,100
EER / COP	Làm lạnh	3.99	3.90	3.91	3.90	3.83	3.82	3.76
	Sưởi ấm	4.84	4.73	4.82	4.79	4.70	4.69	4.60
Kích thước	Cao x Rộng x Sâu	1,842 x 5,620 x 1,000	1,842 x 5,570 x 1,000	1,842 x 5,620 x 1,000	1,842 x 5,980 x 1,000	1,842 x 5,980 x 1,000	1,842 x 6,340 x 1,000	1,842 x 6,340 x 1,000
Khối lượng		1,335	1,335	1,380	1,440	1,440	1,500	1,500
Dòng điện	Làm lạnh – Dòng điện	79.5 / 75.5 / 72.8	84.0 / 79.8 / 76.9	86.2 / 81.8 / 78.9	89.0 / 84.5 / 81.5	91.8 / 87.2 / 84.1	94.6 / 89.9 / 86.6	98.4 / 93.5 / 90.1
	Làm lạnh – Công suất điện	47.6	50.3	51.6	53.3	55.6	57.3	59.6
	Sưởi ấm – Dòng điện	73.5 / 69.8 / 67.3	77.3 / 73.4 / 70.8	79.2 / 75.2 / 72.5	82.0 / 77.9 / 75.1	85.0 / 80.7 / 77.8	87.2 / 82.8 / 79.8	91.5 / 86.9 / 83.8
	Sưởi ấm – Công suất điện	44.0	46.3	46.9	48.6	50.9	52.2	54.8
Dòng khởi động		7	7	8	8	8	8	8
Lưu lượng gió		76,440	86,340	76,440	86,820	86,820	97,200	97,200
		21,233	23,983	21,233	24,117	24,117	27,000	27,000
Lượng ga nạp sẵn		35.6	34.1	35.6	36.8	36.8	38.0	38.0
Cột áp quạt		80	80	80	80	80	80	80
Ống kết nối	Ống hơi	Ø41.28 (Ø1-5/8)	Ø41.28 (Ø1-5/8)	Ø44.45 (Ø1-3/4)	Ø44.45 (Ø1-3/4)	Ø44.45 (Ø1-3/4)	Ø44.45 (Ø1-3/4)	Ø44.45 (Ø1-3/4)
	Ống lỏng	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø22.22 (Ø7/8)	Ø22.22 (Ø7/8)
	Ống cân bằng	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)	Ø6.35 (Ø1/4)
Phạm vi nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh: -10°C (DB)~ +52°C (DB). Sưởi ấm: -25°C (WB)~ +18°C (WB)						
Độ ồn	Chế độ thường	65.5	64.5	66.5	66.0	66.0	65.0	65.0
	Chế độ yên tĩnh	60.5	59.5	61.5	61.0	61.0	60.0	60.0
Độ ồn nguồn	Chế độ thường	86.5	85.5	87.5	87.0	87.0	86.0	86.0

Lưu ý:

Điều kiện tiêu chuẩn:	Làm lạnh	Sưởi ấm
Nhiệt độ không khí trong phòng	27°C DB / 19°C WB	20°C DB
Nhiệt độ không khí ngoài trời	35°C DB	7°C DB / 6°C WB

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước.

Thiết kế ống ga

Chọn vị trí lắp đặt để chiều dài và kích thước ống ga nằm trong giới hạn cho phép như minh họa dưới đây:

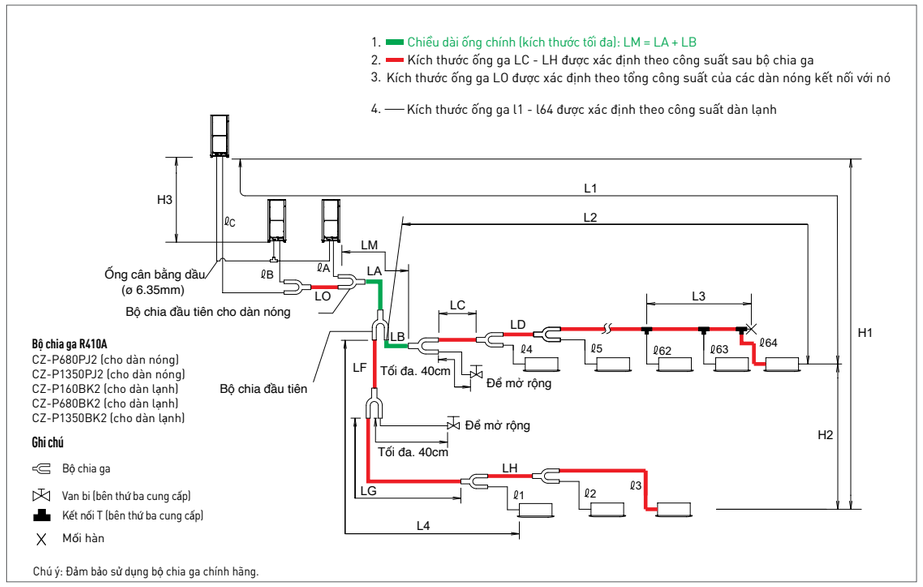

Giới hạn chiều dài và chênh lệch độ cao đường ống ga

Hạng mục	Ký hiệu	Nội dung		Length (m)
Chiều dài ống ga cho phép	L1	Chiều dài tối đa	Chiều dài thực tế	≤200*2
			Chiều dài tương đương	≤210*2
	Δ L (L2-L4)	Chênh lệch giữa ống ga dài nhất và ngắn nhất tính từ bộ chia ga đầu tiên		≤50*5,9
	LM	Chiều dài tối đa cho phép (tại kích thước lớn nhất)		— *3
	l1, l2~ l64	Chiều dài tối đa của mỗi ống nhánh		≤50*7
	L1+ l1+ l2~ l63+ IA+ IB+LF+LG+LH	Tổng chiều dài đường ống (chỉ tính đường ống lỏng)		≤1000
	IA, IB+LO, IC+LO	Chiều dài tối đa từ bộ chia ga dàn nóng đầu tiên tới mỗi dàn nóng		≤10
Chênh lệch độ cao cho phép	H1	Khi dàn nóng lắp cao hơn dàn lạnh		≤90*8
		Khi dàn nóng lắp thấp hơn dàn lạnh		≤40
	H2	Chênh lệch cao độ tối đa giữa các dàn lạnh		≤30*6,9
	H3	Chênh lệch cao độ tối đa giữa các dàn nóng		≤4
Chiều dài ống phân phối cho phép	L3	Nối ống chữ T (bên thứ 3 cung cấp); Chiều dài ống tối đa giữa nối T đầu tiên và điểm hàn ống cuối cùng.		≤2

L = Chiều dài, H = Chiều cao

Ghi chú:

1: Ống chính kết nối với dàn nóng (LO) được xác định bằng tổng công suất các dàn nóng đấu nối với nó.

2: Nếu đường ống dài nhất (L1) vượt 90m (chiều dài tương đương), tăng cỡ ống chính (LM) lên 1 cấp cho cả ống hơi lẫn ống lỏng. Sử dụng 1 bộ giảm cấp của bên thứ 3. Chọn cỡ ống chính theo bảng kích thước (bảng 3) và kích thước ống dẫn môi chất lạnh (bảng 8) ở trang tiếp theo.

3: Nếu ống chính dài nhất (LM) vượt quá 50m, tăng kích thước ống chính tại đường ống trước 50m lên 1 cấp cho đường ống hơi. Sử dụng 1 bộ giảm cấp của bên thứ 3. Phải đảm bảo chiều dài của đường ống không vượt quá chiều dài giới hạn của hệ thống. Cho phần ống vượt 50m, chọn kích thước ống chính (LA) dựa vào bảng 3.

4: Nếu kích thước của ống hiện có lớn quy định trong bảng thì không cần tăng thêm cỡ ống.

*Nếu sử dụng ống hiện có, chú ý lượng môi chất lạnh nạp thêm vào hệ thống. Nếu lượng môi chất lạnh nạp thêm vượt quá giới hạn cho phép của dàn nóng thì cần phải thay bằng ống nhỏ hơn để lượng môi chất lạnh trong hệ thống giảm xuống ở mức giới hạn.

Tổng trọng lượng môi chất lạnh cho hệ thống với 1 dàn nóng : 50 kg

Tổng trọng lượng môi chất lạnh cho hệ thống với 2 dàn nóng : 80 kg

Tổng trọng lượng môi chất lạnh cho hệ thống với 3 đến 4 dàn nóng : 105 kg

5: Khi chiều dài vượt quá 40m, tăng kích cỡ ống lỏng hoặc ống ga lên 1 cấp. Tham khảo thêm tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

6: Nếu tổng chiều dài đường ống vượt quá 500m, chênh lệch độ cao lớn nhất cho phép (H2) giữa hai dàn lạnh phải được tính toán theo công thức. Phải đảm bảo chênh lệch độ cao thực tế của dàn lạnh phải nằm trong khoảng tính toán như sau:

Đơn vị tính (mét): 15 x (2 - tổng chiều dài ống(m) ÷ 500)

7: Nếu bất kỳ ống nào dài hơn 30m, tăng kích thước ống lỏng và hơi lên 1 bậc.

8: Nếu chênh lệch độ cao cho phép (H1) giữa dàn nóng và dàn lạnh vượt quá 50 m, vui lòng tham khảo Tài liệu kỹ thuật để biết chi tiết.

9: Nếu chênh lệch độ cao cho phép (H2) giữa các dàn lạnh vượt quá 15 m, vui lòng tham khảo Tài liệu kỹ thuật để biết chi tiết.

Dòng sản phẩm FSV-EX series ME2

Lượng môi chất lạnh cần nạp thêm cho mỗi dàn nóng

U-8ME2H7(E)	U-10ME2H7(E)	U-12ME2H7(E)	U-14ME2H7(E)	U-16ME2H7(E)	U-18ME2H7(E)	U-20ME2H7(E)
5.5kg	5.5kg	7.0 kg	7.0 kg	7.0 kg	7.0 kg	7.0 kg

Giới hạn của hệ thống

Số lượng module cho phép kết nối tối đa	4 *2
Công suất tối đa của dàn nóng	224kW (80HP)
Số lượng dàn lạnh tối đa cho phép kết nối	64 *1
Tỷ lệ kết nối tối đa (dàn lạnh/ dàn nóng)	50-130 % *3

*1: Với tổ hợp 38HP hoặc nhỏ hơn, số lượng dàn lạnh tối đa được giới hạn bởi tổng công suất các dàn lạnh kết nối với dàn nóng.
*2: Một tổ hợp có thể kết nối tối đa 4 module dàn nóng.
*3: Nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây, tỷ lệ kết nối có thể đạt từ 130% đến 200%.
i) Tuân thủ giới hạn số lượng dàn lạnh có thể kết nối trong một hệ thống.
ii) Nhiệt độ tối thiểu trong phạm vi hoạt động của dàn nóng là -10°CWB (tiêu chuẩn -25°CWB).
iii) Các dàn lạnh hoạt động đồng thời giới hạn dưới 130% tổng công suất hệ thống.

Lượng môi chất lạnh cần nạp thêm

Kích thước ống lỏng mm (inches)	Lượng ga nạp thêm/ m (g/m)
ø6.35 (ø1/4)	26
ø9.52 (ø3/8)	56
ø12.7 (ø1/2)	128
ø15.88 (ø5/8)	185
ø19.05 (ø3/4)	259
ø22.22 (ø7/8)	366
ø25.4 (ø1)	490

Đường ống môi chất lạnh (Có thể tận dụng ống cũ)

Dòng máy Hiệu suất cao

Bảng kích thước ống ga (mm)			
Vật liệu - O		Vật liệu - 1/2 H, H	
ø6.35	t 0.8	ø22.22	t 1.0
ø9.52	t 0.8	ø25.4	t 1.0
ø12.7	t 0.8	ø28.58	t 1.0
ø15.88	t 1.0	ø31.75	t 1.1
ø19.05	t 1.2	ø38.1	Trên t 1.35
		ø41.28	Trên t 1.45
		ø44.45	Trênt1.55

Dòng máy Hiệu suất cao

Bảng kích thước ống ga (mm)			
Vật liệu - O		Vật liệu - 1/2 H, H	
ø6.35	t 0.8	ø22.22	t 1.0
ø9.52	t 0.8	ø25.4	t 1.0
ø12.7	t 0.8	ø28.58	t 1.0
ø15.88	t 1.0	ø31.75	t 1.1
ø19.05	t 1.2	ø38.1	Trên t 1.35
		ø41.28	Trên t 1.45
		ø44.45	Trên t1.55
		ø50.8	Trên t1.8

* Khi uốn ống, sử dụng dụng cụ có bán kính uốn ít nhất bằng 4 lần đường kính ngoài của ống. Khi uốn, cẩn thận tránh làm vỡ hoặc hỏng ống.

Bộ chia ga

Xem chi tiết tài liệu hướng dẫn lắp đặt đi kèm với bộ chia để lựa chọn và lắp đặt chính xác.

*Trong trường hợp tổng công suất dàn lạnh kết nối sau bộ chia vượt quá tổng công suất dàn nóng , lựa chọn kích thước ống và bộ chia theo công suất dàn nóng.

Ký hiệu bộ chia	Công suất (sau bộ chia)	Lưu ý
1. CZ-P680PJ2	Nhỏ hơn 68 kW	Cho dàn nóng
2. CZ-P1350PJ2	Lớn hơn 68 kW	Cho dàn nóng
3. CZ-P160BK2	Nhỏ hơn 22.4 kW*	Cho dàn lạnh
4. CZ-P680BK2	Nhỏ hơn 68 kW*	Cho dàn lạnh
5. CZ-P1350BK2	Lớn hơn 68 kW*	Cho dàn lạnh

Kích thước bộ chia ga

1. CZ-P680PJ2

Dùng cho dàn nóng (có công suất sau bộ chia ga từ 68.0kW trở xuống)

Ống hơi

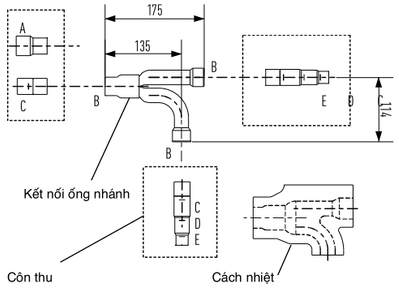

Ống lỏng

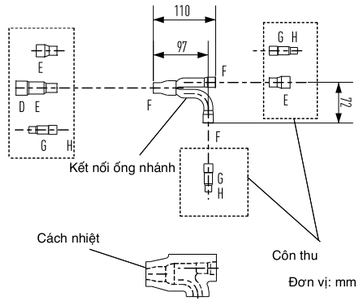

Kích thước chi tiết (đường kính trong)									
Cỡ ống		Phần A	Phần B	Phần C	Phần D	Phần E	Phần F	Phần G	Phần H
Kích thước	(mm)	ø31.75	ø28.58	ø25.40	ø22.22	ø19.05	ø15.88	ø12.70	ø9.52
	(inches)	Ø1-1/4	Ø1-1/8	Ø1	Ø7/8	Ø3/4	Ø5/8	Ø1/2	Ø3/8

2. CZ-P1350PJ2

Dùng cho dàn nóng (có công suất sau bộ chia ống đồng từ 68kW trở lên)

Ống hơi

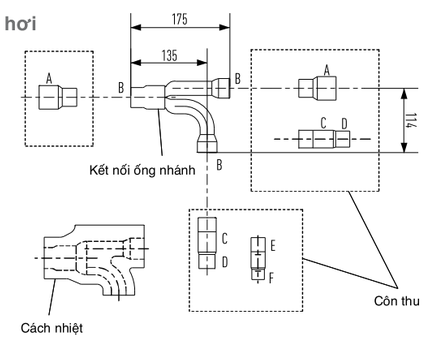

Ống lỏng

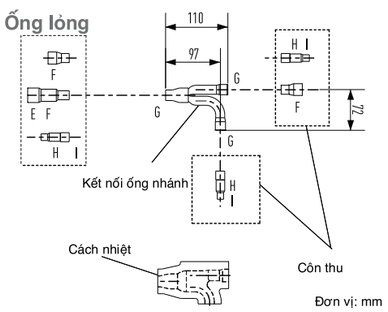

Kích thước chi tiết (đường kính trong)										
Cỡ ống		Phần A	Phần B	Phần C	Phần D	Phần E	Phần F	Phần G	Phần H	Phần I
Kích thước	(mm)	ø38.10	ø31.75	ø28.58	ø25.40	ø22.22	ø19.05	ø15.88	ø12.70	ø9.52
	(inches)	Ø1-1/2	Ø1-1/4	Ø1-1/8	Ø1	Ø7/8	Ø3/4	Ø5/8	Ø1/2	Ø3/8

* Nếu đường kính ống lớn hơn ø38.1, sử dụng bộ giảm kích cỡ ống.

Dòng sản phẩm FSV-EX series ME2

3. CZ-P160BK2

Dùng cho dàn lạnh (có công suất sau bộ chia ống đồng từ 22.4kW trở xuống)

Ống hơi

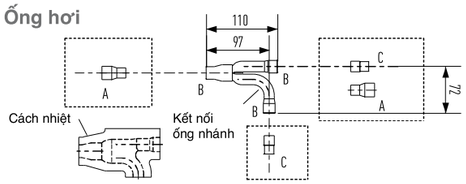

Ống lỏng

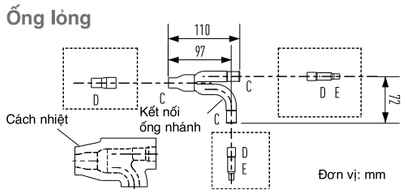

Kích thước chi tiết (đường kính trong)						
Cỡ ống		Phần A	Phần B	Phần C	Phần D	Phần E
Kích thước	(mm)	Ø19.05	Ø15.88	Ø12.70	Ø9.52	Ø6.35
	(inches)	Ø3/4	Ø5/8	Ø1/2	Ø3/8	Ø1/4

4. CZ-P680BK2

Dùng cho dàn lạnh (có công suất sau bộ chia ống đồng từ 22.4kW đến 68.0kW)

Ống hơi

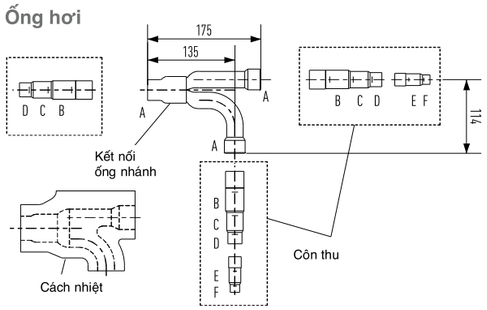

Ống lỏng

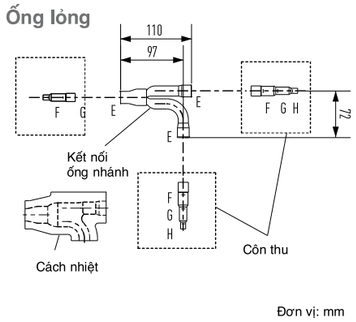

Kích thước chi tiết (đường kính trong)									
Cỡ ống		Phần A	Phần B	Phần C	Phần D	Phần E	Phần F	Phần G	Phần H
Kích thước	(mm)	Ø28.58	Ø25.40	Ø22.22	Ø19.05	Ø15.88	Ø12.70	Ø9.52	Ø6.35
	(inches)	Ø1-1/8	Ø1	Ø7/8	Ø3/4	Ø5/8	Ø1/2	Ø3/8	Ø1/4

5. CZ-P1350BK2

Dùng cho dàn lạnh (có công suất sau bộ chia ống đồng hơn 68kW)

Ống hơi

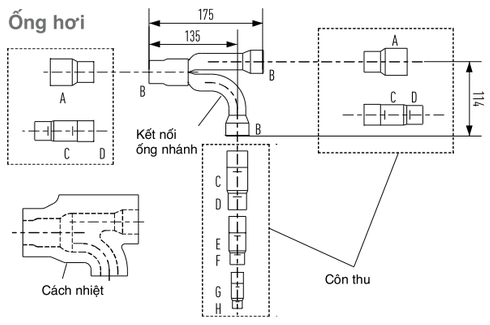

Ống lỏng

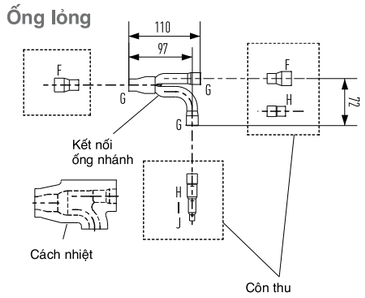

Đơn vị: mm

Kích thước chi tiết (đường kính trong)											
Cỡ ống		Phần A	Phần B	Phần C	Phần D	Phần E	Phần F	Phần G	Phần H	Phần I	Phần J
Kích thước	(mm)	Ø38.10	Ø31.75	Ø28.58	Ø25.40	Ø22.22	Ø19.05	Ø15.88	Ø12.70	Ø9.52	Ø6.35
	(inches)	Ø1-1/2	Ø1-1/4	Ø1-1/8	Ø1	Ø7/8	Ø3/4	Ø5/8	Ø1/2	Ø3/8	Ø1/4

* Nếu đường kính ống lớn hơn ø38.1, sử dụng côn thu do bên thứ ba cung cấp.

* Trong trường hợp tổng công suất dàn lạnh kết nối sau bộ chia vượt quá tổng công suất dàn nóng , lựa chọn kích thước ống và bộ chia theo công suất dàn nóng.